

TARIC

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**ĐỊA CHỈ: TẦNG 4 TÒA NHÀ M5 - SỐ 91 NGUYỄN CHÍ THANH -
PHƯỜNG LÁNG HẠ - QUẬN ĐÔNG ĐÀ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2018

- * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- * Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.970.341.232.948	1.493.163.177.065
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	123.768.501.562	220.899.970.294
1	Tiền	111		21.928.501.562	56.593.720.294
2	Các khoản tương đương tiền	112		101.840.000.000	164.306.250.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3.	58.388.302.811	246.331.476.176
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.388.302.811	246.331.476.176
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.769.097.727.642	995.160.061.336
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	1.250.392.012.226	534.061.663.505
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.038.456.923	72.080.748.909
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		184.397.202.203	122.012.232.203
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	265.494.806.290	267.230.166.719
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(224.750.000)	(224.750.000)
IV	Hàng tồn kho	140	V.5.	18.562.453.711	20.202.891.034
1	Hàng tồn kho	141		18.562.453.711	20.202.891.034
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		524.247.222	10.568.778.225
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	175.963.279	347.895.952
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		249.057.530	10.123.918.473
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	99.226.413	96.963.800
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.984.313.988.554	4.670.833.458.344
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		389.378.227.833	571.666.118.859
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	389.378.227.833	571.666.118.859
II	Tài sản cố định	220		19.069.871.181	17.979.003.952
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	17.617.572.350	16.624.704.657
-	- Nguyên giá	222		41.197.396.335	39.544.414.153
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.579.823.985)	(22.919.709.496)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	1.452.298.831	1.354.299.295
-	- Nguyên giá	228		2.843.162.888	2.327.027.888
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.390.864.057)	(972.728.593)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	1.336.541.973.684	2.023.299.065.243
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.336.541.973.684	2.023.299.065.243
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3.	2.237.093.106.645	2.055.302.551.045
1	Đầu tư vào công ty con	251		1.896.717.735.343	1.744.587.335.343
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		332.119.205.000	302.459.049.400
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.130.000.000	6.130.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.873.833.698)	(2.873.833.698)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		2.230.809.211	2.586.719.245
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.230.809.211	2.586.719.245
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		5.954.655.221.502	6.163.996.635.409

HUT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.663.574.418.291	2.961.046.663.825
I	Nợ ngắn hạn	310		554.018.510.371	638.919.103.441
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	248.073.972.513	296.224.618.413
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.902.828.034	92.009.531.003
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	6.150.186.770	29.009.091.819
4	Phải trả người lao động	314		4.947.012.104	8.205.632.386
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	55.533.722.202	110.231.413.214
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	235.610.398	463.790.823
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	59.294.177.402	83.589.377.856
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	100.000.000.000	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.881.000.948	19.185.647.927
II	Nợ dài hạn	330		2.109.555.907.920	2.322.127.560.384
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.	4.303.280.414	5.352.249.276
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	1.565.196.508.432	1.572.160.664.568
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	540.056.119.074	744.614.646.540
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.291.080.803.211	3.202.949.971.584
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	3.291.080.803.211	3.202.949.971.584
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.510.589.130.000	2.510.589.130.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.510.589.130.000	2.510.589.130.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		85.040.252.628	85.174.473.675
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		113.392.273.161	98.515.473.161
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		582.059.147.422	508.670.894.748
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		490.689.080.494	167.839.999.206
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.370.066.928	340.830.895.542
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		5.954.655.221.502	6.163.996.635.409

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thúy

Trần Thị Thanh

Nguyễn Văn Đường

HUT - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

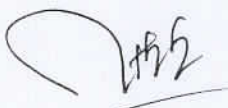
	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	129.956.450.850	229.924.264.604	255.551.304.863	674.349.102.708
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	2.663.456.871	3.332.682.855	3.265.469.820	7.272.872.970
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		127.292.993.979	226.591.581.749	252.285.835.043	667.076.229.738
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	74.740.177.899	179.742.889.344	177.195.547.234	463.576.780.333
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.552.816.080	46.848.692.405	75.090.287.809	203.499.449.405
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	53.230.735.809	44.664.559.819	76.865.425.252	70.651.465.723
7	Chi phí tài chính	22	VI.5.	(1.753.790.730)	8.937.578.908	2.803.332.950	15.931.575.543
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(4.029.937.420)</i>	<i>6.923.682.932</i>	<i>180.821.916</i>	<i>13.774.879.199</i>
8	Chi phí bán hàng	25		11.824.573.141	1.951.151.626	13.181.500.314	8.354.966.273
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.684.264.300	16.536.569.396	31.635.543.661	31.694.636.705
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		76.028.505.178	64.087.952.294	104.335.336.136	218.169.736.607
11	Thu nhập khác	31		170.169.773	2.248.391.841	1.141.553.481	3.094.261.838
12	Chi phí khác	32		3.325.207.289	275.604.293	5.923.140.584	1.650.612.307
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.155.037.516)	1.972.787.548	(4.781.587.103)	1.443.649.531
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.873.467.662	66.060.739.842	99.553.749.033	219.613.386.138
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6.	5.719.077.661	6.606.035.392	8.183.682.105	32.669.437.563
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		67.154.390.001	59.454.704.450	91.370.066.928	186.943.948.575

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương

HUT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		257.204.265.079	850.017.131.817
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(226.441.415.077)	(485.979.606.841)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.383.594.549)	(27.836.311.176)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(18.960.407.142)	(55.513.425.609)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(30.773.161.932)	(54.524.815.502)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		168.766.771.184	281.240.912.416
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(112.921.486.546)	(124.107.958.460)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.490.971.017	383.295.926.645
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.083.151.565)	(187.896.740.377)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80.171.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(181.241.000.000)	(208.630.849.167)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		312.277.030.000	300.277.321.137
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(172.314.143.040)	(129.712.664.655)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.871.973.856	44.205.694.611
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.409.119.749)	(181.757.238.451)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		100.000.000.000	57.758.166.330
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(205.213.320.000)	(139.469.787.200)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(110.285.657.330)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105.213.320.000)	(191.997.278.200)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(97.131.468.732)	9.541.409.994
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		220.899.970.294	295.369.686.097
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	123.768.501.562	304.911.096.091

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thúy



Trần Thị Thanh



Nguyễn Văn Dương

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 27 tháng 07 năm 2007. Hiện nay, Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần 21 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.510.589.130.000 đồng.

Công ty được cấp giấy phép niêm yết Cổ phiếu theo Quyết định số 125/QĐ-TTGDHN ngày 04/04/2008 do Giám đốc Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký, chấp thuận niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tasco. Ngày 04/04/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 04 Tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện, sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở: Giao thông, thủy lợi, XD dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh phát triển nhà ở....

Các sản phẩm bất động sản của Công ty bao gồm: Các sản phẩm nhà biệt thự, nhà liền kề, căn hộ chung cư thuộc các Dự án: Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Dự án nhà ở cho cán bộ Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân, Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân...

Các công trình xây lắp được đầu tư chủ yếu bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Khối lượng xây lắp hoàn thành sau khi giữ lại % bảo hành công trình được thanh toán theo kế hoạch vốn ngân sách hàng năm. Khối lượng xây lắp hoàn thành khi quyết toán có thể bị cắt giảm làm xuất hiện các khoản giảm trừ doanh thu.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Danh sách các Công ty con sở hữu trực tiếp:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty CP Tasco Thành Công	Hà Nội	51	51	Khai thác VLXD
2.	Công ty CP Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
3.	Công ty CP VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ
4.	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67	67	Dịch vụ, y tế
5.	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
6.	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
7.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
9.	Công ty TNHH THospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
10.	Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	Hà Nội	100	100	Đào tạo
11.	Công ty TNHH An Nhiên Foods	Hà Nội	100	100	Nông nghiệp
12.	Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Ninh Thuận	99	99	SX, truyền tải và phân phối Điện
13.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**b. Danh sách các Công ty con sở hữu gián tiếp:**

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
14.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ thu phí
15	Công ty Cổ phần bệnh viện Năng Mai	Hà Nội	51	51	Dịch vụ, y tế

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên Công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1.	Công ty Cổ phần BĐS Thái An	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
2.	Công ty CP Tasco Thăng Long	Hà Nội	30	30	Kinh doanh BĐS
3.	Công ty Cổ phần D-Tech	Hà Nội	20	20	Khai thác VLXD
4.	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
5.	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30	30	Hạ tầng giao thông
6.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Ban Mai	Hà Nội	40	40	Dịch vụ, y tế

Trong kỳ, Hội đồng quản trị Công ty ban hành các nghị quyết và quyết định:

- + Quyết định số 01/2018/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của HĐQT về việc góp vốn thành lập, cử người đại diện theo Ủy quyền tại Công ty cổ phần Bệnh viện Năng Mai.
- + Quyết định số 13/2018/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 06 năm 2018 của HĐQT về tăng vốn điều lệ và thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH THospital

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018. Khi lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã phải:

- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành; Bao gồm:

- 1- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- 2- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- 3- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- 4- Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình;
- 5- Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản;
- 6- Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- 7- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- 8- Chuẩn mực số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- 9- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- 10- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- 11- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- 12- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- 13- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- 14- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 15- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- 16- Chuẩn mực số 25 - BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- 17- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- 18- Chuẩn mực số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- 19- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót;
- 20- Chuẩn mực số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Hệ thống kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện và chế độ kế toán hiện hành tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tasco xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018.

Ban lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu trữ và trình bày hợp lý, đầy đủ để có thể phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính này tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận tại Việt Nam. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn), nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Vàng tiền tệ được đánh giá lại theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)****b, Đầu tư vào Công ty con; đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con là các khoản vốn góp chiếm tỷ lệ trên 50% trong tổng số vốn điều lệ của công ty con, Công ty mẹ có quyền chi phối về các chính sách tài chính, về các hoạt động của công ty con. Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tasco được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của công ty mẹ, các khoản lợi nhuận nhận được từ hoạt động của các công ty con sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo riêng của công ty mẹ khi có thông báo của HĐQT các công ty con về việc phân chia lợi nhuận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư được coi là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết tại các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Cuối niên độ kế toán, nếu các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị tổn thất do công ty liên kết bị lỗ thì được trích lập dự phòng tổn thất theo quy định.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí sản xuất trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp cho các công trình xây dựng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc các niên độ kế toán.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)*

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng giá thành phẩm của các công trình xây dựng được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình):**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

1. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó mang lại;
2. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
3. Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
4. Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình)

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chúng được tính vào giá trị của các tài sản khác, như: Khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho các hoạt động trong giai đoạn triển khai là một bộ phận chi phí cấu thành nguyên giá TSCĐ vô hình (theo quy định của chuẩn mực TSCĐ vô hình), hoặc chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình dùng cho quá trình tự xây dựng hoặc tự chế các tài sản khác.

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Phương pháp khấu hao áp dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ ngày đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(tiếp theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các Dự án: Dự án Khu đô thị mới Pháp Vân (South Building); Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70 theo hình thức hợp đồng BT; Dự án Xây dựng nhà ở cho cán bộ Báo nhân dân và Văn phòng Trung ương Đảng (Xuân Phương Residence); Dự án Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương (Foresa villa) - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án Khu đô thị mới Văn Canh - Hoài Đức; Dự án 48 Trần Duy Hưng - Dự án hoàn vốn của dự án BT Lê Đức Thọ; Dự án nhà ở cho Cán bộ CNV Bộ ngoại giao (120 Trần Quốc Hoàn, Hà Nội); Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương; Dự án XD tòa nhà Văn phòng Tasco... phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực số 16. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT được vốn hóa vào dự án trong thời gian xây dựng, khoản chi phí này tính trong phương án tài chính của dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán theo quy định của hợp đồng. Chi phí lãi vay phải trả đối với các dự án BOT trong thời gian khai thác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm: Trích trước giá vốn dự án Văn Canh, dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, dự án Báo nhân dân và VPTW Đảng, Dự án Pháp Vân; trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí khác. Việc trích trước các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần và được bổ sung từ chia cổ phiếu thưởng theo nghị quyết của đại hội cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua, Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, và đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của việc cung cấp dịch vụ tại ngày báo cáo. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia khi được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định khi khối lượng hoàn thành hợp đồng xây dựng được ước tính hợp lý. Việc xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy doanh thu của hợp đồng xây dựng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ. Doanh thu và chi phí hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành hợp đồng. Tỷ lệ hoàn thành được xác định thông qua nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Lỗ ước tính của hợp đồng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính (bao gồm chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán) phát sinh trong kỳ không thực hiện bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Lợi nhuận chịu thuế được ước tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về mức thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	385.247.276	206.561.162
Tiền gửi ngân hàng	21.543.254.286	56.387.159.132
Các khoản tương đương tiền	101.840.000.000	164.306.250.000
<i>Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng</i>	<i>101.840.000.000</i>	<i>164.306.250.000</i>
Cộng	123.768.501.562	220.899.970.294

2. Phải thu khách hàng	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a, Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.250.392.012.226	-	534.061.663.505	-
Cộng	1.250.392.012.226	-	534.061.663.505	-

b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Mẫu số B 09 -DN

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	58.388.302.811	58.388.302.811	246.331.476.176	246.331.476.176
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>58.388.302.811</i>	<i>58.388.302.811</i>	<i>246.331.476.176</i>	<i>246.331.476.176</i>
- Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	63.388.302.811	63.388.302.811	251.331.476.176	251.331.476.176

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	1.896.717.735.343	-	1.896.717.735.343	1.744.587.335.343	-	1.744.587.335.343
Công ty TNHH MTV Tasco 6	65.180.000.000	-	65.180.000.000	65.180.000.000	-	65.180.000.000
Công ty CP Tasco Nam Thái	299.900.000.000	-	299.900.000.000	299.900.000.000	-	299.900.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	328.130.000.000	-	328.130.000.000	328.130.000.000	-	328.130.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	343.278.019.183	-	343.278.019.183	343.278.019.183	-	343.278.019.183
Công ty CP Tasco Thành Công	6.120.000.000	-	6.120.000.000	6.120.000.000	-	6.120.000.000
Công ty CP VETC	247.300.000.000	-	247.300.000.000	247.300.000.000	-	247.300.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	384.000.000.000	-	384.000.000.000	384.000.000.000	-	384.000.000.000
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn Tasedu	368.000.000	-	368.000.000	361.000.000	-	361.000.000
Công ty TNHH THospital	158.600.000.000	-	158.600.000.000	32.500.000.000	-	32.500.000.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	2.418.316.160	-	2.418.316.160	1.918.316.160	-	1.918.316.160
Công ty CP Tasco Năng Lượng	35.523.400.000	-	35.523.400.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	17.850.000.000	-	17.850.000.000	17.850.000.000	-	17.850.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	332.119.205.000	(2.873.833.698)	329.245.371.302	302.459.049.400	(2.873.833.698)	299.585.215.702
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	239.567.505.000	-	239.567.505.000	211.907.349.400	-	211.907.349.400
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	69.000.000.000	-	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Thái An	19.751.700.000	(2.336.336.527)	17.415.363.473	17.751.700.000	(2.336.336.527)	15.415.363.473
Công ty CP Tasco Thăng Long	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-	1.800.000.000
Công ty CP D - Tech	2.000.000.000	(537.497.171)	1.462.502.829	2.000.000.000	(537.497.171)	1.462.502.829
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.130.000.000	-	6.130.000.000	6.130.000.000	-	6.130.000.000
Cộng	2.234.966.940.343	(2.873.833.698)	2.232.093.106.645	2.053.176.384.743	(2.873.833.698)	2.050.302.551.045

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Ngắn hạn	265.494.806.290	(70.000.000)	267.230.166.719	(70.000.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	109.046.118.461	-	73.817.129.473	-
Các khoản phải thu khác từ công ty con	10.473.034.336	-	11.855.409.492	-
Tạm ứng	61.970.855.878	-	102.575.691.930	-
Phải thu UBND Quận Nam Từ Liêm giá trị hoàn trả suất đầu tư hạ tầng của các lô đất công cộng thuộc dự án Sinh Thái Xuân Phương	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu khác	35.680.619.895	(70.000.000)	30.657.758.104	(70.000.000)
b, Dài hạn	389.378.227.833	-	571.666.118.859	-
Công ty cổ phần Cung Ứng nhân lực Quốc Tế Thương Mại	-	-	23.439.360.594	-
Phải thu chi phí đầu tư Dự án trạm thu phí Mỹ Lộc	330.094.611.641	-	479.684.993.394	-
Tiền đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long	58.553.654.710	-	68.030.067.270	-
Phải thu khác	729.961.482	-	511.697.601	-
Cộng	654.873.034.123	(70.000.000)	838.896.285.578	(70.000.000)

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.562.453.711	-	20.202.891.034	-
Cộng	18.562.453.711	-	20.202.891.034	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
 Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

Mẫu số B 09 -DN

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	19.957.828.489	1.528.176.091	14.169.372.025	3.889.037.548	39.544.414.153
Mua trong kỳ	-	-	2.368.913.182	167.150.000	2.536.063.182
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	883.081.000	883.081.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	19.957.828.489	1.528.176.091	16.538.285.207	3.173.106.548	41.197.396.335
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	9.395.114.699	1.475.011.033	8.488.004.769	3.561.578.995	22.919.709.496
Khấu hao trong kỳ	337.712.646	20.580.024	1.025.217.911	159.684.908	1.543.195.489
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	883.081.000	883.081.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2018	9.732.827.345	1.495.591.057	9.513.222.680	2.838.182.903	23.579.823.985
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	10.562.713.790	53.165.058	5.681.367.256	327.458.553	16.624.704.657
Tại ngày 30/06/2018	10.225.001.144	32.585.034	7.025.062.527	334.923.645	17.617.572.350

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	102.878.251	2.224.149.637	2.327.027.888	
Mua trong kỳ	-	516.135.000	516.135.000	
Số dư ngày 30/06/2018	102.878.251	2.740.284.637	2.843.162.888	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	47.246.592	925.482.001	972.728.593	
Khấu hao trong kỳ	2.143.296	415.992.168	418.135.464	
Số dư ngày 30/06/2018	49.389.888	1.341.474.169	1.390.864.057	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	55.631.659	1.298.667.636	1.354.299.295	
Tại ngày 30/06/2018	53.488.363	1.398.810.468	1.452.298.831	
8. Tài sản dở dang dài hạn		30/06/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
<i>a, Mua sắm Tài sản cố định</i>			5.728.755.909	
<i>b, Xây dựng cơ bản dở dang</i>		1.336.541.973.684	2.017.570.309.334	
Dự án KĐT Pháp Vân		7.022.322.039	11.625.912.786	
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến đường 70		390.755.436.349	1.057.162.008.301	
Dự án xây dựng nhà ở cho CB Báo Nhân dân và Văn phòng TW Đảng		178.020.751.297	265.646.937.117	
Dự án khu nhà ở sinh thái tại xã Xuân Phương - Foresa villa		357.305.706.485	389.207.967.585	
Dự án Khu đô thị mới Vân Canh		317.348.555.052	267.085.363.422	
Dự án 48 Trần Duy Hưng		4.294.898.937	4.192.069.760	
Dự án nhà ở cho CB CNV Bộ ngoại giao		671.703.686	671.703.686	
Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương		48.353.151.074	13.503.144.985	
Dự án rác thải		8.517.100.663	6.304.831.968	
Dự án tòa nhà văn phòng Tasco		24.234.866.874	575.825.983	
Các dự án khác		17.481.228	1.594.543.741	
Cộng		1.336.541.973.684	2.023.299.065.243	
9. Chi phí trả trước		30/06/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
<i>a, Ngắn hạn</i>		175.963.279	347.895.952	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		175.963.279	347.895.952	
<i>b, Dài hạn</i>		2.230.809.211	2.586.719.245	
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ		464.613.100	557.653.869	
Chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng chờ phân bổ		1.766.196.111	2.029.065.376	
Cộng		2.406.772.490	2.934.615.197	

10. Vay và nợ thuê tài chính

a, Trái phiếu phát hành

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
	Đơn vị tính: VND			
Loại phát hành theo mệnh giá (1)	159.360.000.000	3 năm	159.360.000.000	3 năm
Chi phí phát hành trái phiếu (2)	327.396.267		982.188.801	
Giá trị thu được {(3)=(1)-(2)}	159.032.603.733		158.377.811.199	

b, Vay ngắn hạn, dài hạn

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND					
<i>b1, Vay ngắn hạn (1)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Vay đối tượng khác	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
<i>b2, Vay dài hạn (*)</i>	381.023.515.341	381.023.515.341	-	205.213.320.000	586.236.835.341	586.236.835.341
- Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Định	223.981.915.341	223.981.915.341	-	1.801.000.000	225.782.915.341	225.782.915.341
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>14.000.000.000</i>	<i>14.000.000.000</i>	-	<i>1.610.000.000</i>	<i>15.610.000.000</i>	<i>15.610.000.000</i>
<i>Vay cho dự án BT</i>	<i>209.981.915.341</i>	<i>209.981.915.341</i>	-	<i>191.000.000</i>	<i>210.172.915.341</i>	<i>210.172.915.341</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	157.041.600.000	157.041.600.000	-	203.412.320.000	360.453.920.000	360.453.920.000
<i>Vay cho dự án BOT</i>	<i>157.041.600.000</i>	<i>157.041.600.000</i>	-	<i>203.412.320.000</i>	<i>360.453.920.000</i>	<i>360.453.920.000</i>
Cộng	481.023.515.341	481.023.515.341	100.000.000.000	205.213.320.000	586.236.835.341	586.236.835.341

(*) Thông tin cho các khoản vay dài hạn:

Công ty đang vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT. Nguồn trả nợ gốc và lãi vay là nguồn thu từ trạm thu phí theo Hợp đồng BOT đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Công ty đang thực hiện tổ chức thu phí đường bộ tại trạm thu phí Tân Đệ để hoàn vốn cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình (BOT10), tại trạm thu phí Mỹ Lộc để hoàn vốn cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT21).

10. Vay và nợ thuê tài chính

> Các khoản vay dài hạn cho các dự án BOT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2008/HĐ ngày 26 tháng 12 năm 2008, số tiền vay tối đa 36.348.000.000 đồng, thời hạn vay 150 tháng, thời gian ân hạn tối đa 30 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10. Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần chi tiết theo các khoản giải ngân.

- Các khoản vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định (VDB):

+ Hợp đồng số 02/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 08/01/2014, số tiền vay tối đa 173.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng, thời gian trả nợ gốc 114 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 10/2008/HĐTĐĐT ngày 20/8/2008, số tiền vay tối đa 236.780.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian trả nợ gốc 13 năm, thời gian ân hạn 2 năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 (Km 92+900-Km 98+400) đoạn từ cầu La Uyên đi cầu Tân Đệ - Huyện Vũ Thư – Tỉnh Thái Bình theo hình thức BOT, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

+ Hợp đồng số 11/2008/HĐTĐĐT tháng 9/2009, số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ.

> Các khoản vay dài hạn cho các dự án BT:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định:

+ Hợp đồng số 01/2015/HĐTD/BIDV-TASCO ngày 09 tháng 03 năm 2015, số tiền vay tối đa 970.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn tối đa 24 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian trả nợ là 36 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, mục đích sử dụng tiền vay thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến Khu đô thị mới Xuân Phương (điểm cuối giao với đường 70). Lãi suất vay áp dụng lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm giải ngân với mức lãi suất theo thông báo của ngân hàng và điều chỉnh 03 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

11. Phải trả người bán	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	248.073.972.513	248.073.972.513	296.224.618.413	296.224.618.413
Cộng	248.073.972.513	248.073.972.513	296.224.618.413	296.224.618.413

b, Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a, Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.300.750	61.897.078.798	61.898.379.548	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.840.687.212	7.669.637.571	30.773.161.932	5.737.162.851
Thuế thu nhập cá nhân	159.051.224	3.007.150.190	2.761.677.494	404.523.920
Thuế khác	8.052.633	447.366		8.499.999
Cộng	29.009.091.819	72.574.313.925	95.433.218.974	6.150.186.770
b, Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	96.933.800	-	-	96.933.800
Thuế sử dụng đất Phi NN	30.000	62.935.449	65.198.062	2.292.613
Cộng	96.963.800	-	-	99.226.413

13. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	55.533.722.202	110.231.413.214
Trích trước giá vốn - Dự án Vân Canh	9.731.270.505	13.310.749.578
Trích trước CP - Dự án Khu nhà ở ST Xuân Phương	7.526.090.740	40.826.053.956
Trích trước CP - Dự án Báo Nhân Dân và VPTW Đảng	29.426.604.691	44.277.750.320
Trích trước CP - Dự án Pháp Vân	-	5.924.981.679
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	4.268.010.082	4.225.223.013
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	3.571.760.396	131.137.214
Chi phí phải trả khác	1.009.985.788	1.535.517.454
Cộng	55.533.722.202	110.231.413.214

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

14. Phải trả khác	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a, Ngắn hạn	59.294.177.402	83.589.377.856
Kinh phí công đoàn	33.811.995	12.417.800
Bảo hiểm xã hội	101.577.245	-
Bảo hiểm y tế	17.413.242	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.804.414	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.283.352.220	9.283.352.220
Các khoản phải trả khác	49.852.218.286	74.293.607.836
b Dài hạn	1.565.196.508.432	1.572.160.664.568
Phải trả về góp vốn thực hiện dự án	376.475.300.000	376.475.300.000
Phải trả tiền đặt cọc	28.395.257.755	36.309.524.136
Chi phí sử dụng đất chờ đối trừ dự án BT Lê Đức Thọ	631.485.168.980	631.485.168.980
Phải trả tiền vay	125.300.800.000	125.300.800.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	403.539.981.697	402.589.871.452
Cộng	1.624.490.685.834	1.655.750.042.424
15. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a, Ngắn hạn	235.610.398	463.790.823
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	235.610.398	463.790.823
Cộng	235.610.398	463.790.823
b, Dài hạn	4.303.280.414	5.352.249.276
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.303.280.414	5.352.249.276
Cộng	4.303.280.414	5.352.249.276

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOĐịa chỉ: Tầng 4 tòa nhà M5 - Số 91 Nguyễn Chí Thanh -
Phường Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018**

Mẫu số B09 -DN

16. Vốn chủ sở hữu**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	8	9
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.763.294.160.000	69.840.926.959	78.456.473.161	460.352.175.382	2.371.943.735.502
Tăng trong năm	747.294.970.000	25.000.000.000	20.059.000.000	340.863.280.566	1.133.217.250.566
- Tăng vốn trong năm trước	747.294.970.000	-	-	-	747.294.970.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	340.830.895.542	340.830.895.542
- Tăng khác	-	25.000.000.000	20.059.000.000	32.385.024	45.091.385.024
Giảm trong năm	-	9.666.453.284	-	292.544.561.200	302.211.014.484
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	28.059.000.000	28.059.000.000
- Chia cổ tức	-	-	-	264.485.561.200	264.485.561.200
- Giảm khác	-	9.666.453.284	-	-	9.666.453.284
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.510.589.130.000	85.174.473.675	98.515.473.161	508.670.894.748	3.202.949.971.584
Tăng trong kỳ	-	-	14.876.800.000	91.370.066.928	106.246.866.928
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	14.876.800.000	-	14.876.800.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	91.370.066.928	91.370.066.928
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	134.221.047	-	17.981.814.254	18.116.035.301
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	17.851.800.000	17.851.800.000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	134.221.047	-	130.014.254	264.235.301
Số dư tại ngày 30/06/2018	2.510.589.130.000	85.040.252.628	113.392.273.161	582.059.147.422	3.291.080.803.211

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông khác	2.510.589.130.000	2.510.589.130.000
Cộng	2.510.589.130.000	2.510.589.130.000

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Quý II - 2018	Quý II - 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.510.589.130.000	1.904.349.130.000
Vốn góp đầu kỳ	2.510.589.130.000	1.763.294.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	141.054.970.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.510.589.130.000	1.904.349.130.000

d, Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	251.058.913	251.058.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	251.058.913	251.058.913
- Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	251.058.913
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	251.058.913	251.058.913
- Cổ phiếu phổ thông	251.058.913	251.058.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e, Các quỹ của doanh nghiệp	01/01/2018	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2018
	Quỹ đầu tư phát triển	98.515.473.161	14.876.800.000	-
Cộng	98.515.473.161	14.876.800.000	-	113.392.273.161

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II - 2018	Quý II - 2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	121.873.045.747	199.318.597.112
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.912.007.163	30.331.251.636
Doanh thu dịch vụ	1.171.397.940	274.415.856
Cộng	129.956.450.850	229.924.264.604

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II - 2018 VND	Quý II - 2017 VND
Giảm giá hàng bán	2.663.456.871	3.332.682.855
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	2.663.456.871	3.332.682.855
3. Giá vốn hàng bán	Quý II - 2018 VND	Quý II - 2017 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	68.615.293.018	153.150.178.407
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.380.944.628	25.918.536.012
Giá vốn dịch vụ	1.743.940.253	674.174.925
Cộng	74.740.177.899	179.742.889.344
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II - 2018 VND	Quý II - 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.017.787.731	11.047.726.927
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.616.294.069	33.616.832.892
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.596.654.009	-
Cộng	53.230.735.809	44.664.559.819
5. Chi phí tài chính	Quý II - 2018 VND	Quý II - 2017 VND
Lãi tiền vay	(4.029.937.420)	6.923.682.932
Chiết khấu thanh toán	2.276.146.690	2.013.895.976
Cộng	(1.753.790.730)	8.937.578.908
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II - 2018 VND	Quý II - 2017 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.719.077.661	6.606.035.392
Cộng	5.719.077.661	6.606.035.392

VII Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/04/2018 đến 30/06/2018.

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan****a, Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

Giao dịch mua hàng	Bên liên quan	Quý II - 2018 VND	Quý II - 2017 VND
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	-	796.338.748
Công ty TNHH Dịch vụ Tasco	Công ty con	2.039.090.253	-
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	428.420.000	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	4.222.475.340	22.670.724.546
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	13.636.364	-
Cộng		6.703.621.957	23.467.063.294
Giao dịch bán hàng	Bên liên quan	Quý II - 2018 VND	Quý II - 2017 VND
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	-	77.400.000
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Công ty con	-	121.500.000
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	-	-
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	-	24.218.182
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	30.000.000	-
Công ty CP Tasco Nam Thái	Công ty con	63.138.217	67.007.379
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	13.090.909	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	36.288.158	46.363.636
Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Công ty con	109.090.910	-
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	-	-
Cộng		251.608.194	336.489.197

b, Số dư với các bên liên quan

- Các khoản cho vay ngắn hạn	Bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	34.476.000.000	30.900.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Công ty con	9.180.000.000	9.180.000.000
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	13.599.000.000	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con	97.500.000.000	31.000.000.000
Cộng		154.755.000.000	71.080.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng	Bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	529.060.000	-
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	47.850.000	47.850.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	1.515.400.000	1.515.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	-	126.738.045
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	214.908.607	77.641.429
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	-	19.739.000
Cộng		2.307.218.607	1.787.368.474

HUT - BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	22.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con	74.144.329.473	73.144.329.473
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	40.354.919	-
Công ty Cổ phần VETC	Công ty con	464.657.534	464.657.534
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Công ty con	4.135.797.982	1.280.126.749
Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Công ty con	2.006.424.932	1.367.599.879
Công ty TNHH THospital	Công ty con	28.365.000	-
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	-	-
Công ty TNHH An Nhiên Foods	Công ty con	442.392.114	5.871.311.304
Công ty CP Bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2	Công ty con	4.340.536.774	2.973.752.540
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	-	69.980.568
Công ty Cổ phần Tasco Năng Lượng	Công ty con	-	500.780.918
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	9.436.294.069	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	101.264.800	101.264.800
Cộng		117.640.417.597	85.773.803.765
- Các khoản phải thu dài hạn khác	Bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	330.187.499.277	477.703.076.990
Cộng		330.187.499.277	477.703.076.990
- Các khoản phải trả người bán	Bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Đào tạo và Tư vấn TASEDU	Công ty con	538.706	538.706
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con	360.767.679	279.332.008
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Công ty liên kết	9.200.012.800	13.380.579.680
Công ty Cổ phần Bất động sản Thái An	Công ty liên kết	617.968.605	617.968.605
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con	2.274.822.611	-
Cộng		12.454.110.401	14.278.418.999
- Trả trước cho người bán	Bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	5.175.776.176	6.774.034.576
Cộng		5.175.776.176	6.774.034.576

HUT - BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH THospital	Công ty con	180.821.918	-
Cộng		180.821.918	-
- Các khoản phải trả dài hạn khác	Bên liên quan	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con	343.086.919.205	343.209.503.967
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con	52.958.418.943	53.073.286.181
Cộng		396.045.338.148	396.282.790.148

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính Quý II/2017 được lập bởi Công ty Cổ phần Tasco.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Dương